TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bản án số: 77/2017/HNGĐ-ST
Ngày 29-12-2017
V/v ly hôn và tranh chấp
về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Quang Xẹt;

2. Ông Đào Văn Nô.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Lê - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa*:** Bà Bồ Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Uyên tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 396/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1997; địa chỉ thường trú: Ấp B, xã KB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; địa chỉ tạm trú: Khu phố BT, phường TH, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ thường trú: Ấp 19/5, xã KB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; địa chỉ tạm trú: Khu phố BT, phường TH, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 02/2012, không có đăng ký kết hôn. Sau khi

chung sống, bà N nhiều lần yêu cầu ông T làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng cho đến nay vợ chồng vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Từ năm 2015, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau, ông T luôn nghi ngờ bà N có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác cùng công ty. Bà N đã nhiều lần giải thích nhưng ông T không tin tưởng. Vì vậy, mâu thuẫn vợ chồng ngày một trầm trọng, vợ chồng đã ly thân hơn một năm nay. Bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà N và ông T chung sống với nhau có một con chung tên Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 18/4/2014. Khi ly hôn, bà N yêu cầu nuôi con chung Nguyễn Hải Đ, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 11 năm 2017, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị N về thời gian chung sống, cho đến nay ông T và bà Trần Thị N chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng cũng có những mâu thuẫn này nọ nhưng sau đó đã hàn gắn được với nhau. Tuy nhiên, đến đầu năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau về nhiều vấn đề, thậm chí vợ chồng còn ẩu đả làm tổn thương lẫn nhau, bà N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên tình cảm vợ chồng ngày một rạn nứt. Ông T và bà N không còn sống chung với nhau từ đầu tháng 5/2017 cho đến nay. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, ông T và bà N có 01 con chung tên Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 18/4/2014. Khi ly hôn, ông T yêu cầu nuôi con chung Nguyễn Hải Đ. Về cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án và còn trong thời hạn giải quyết. Về việc tuân theo pháp luật thì Thẩm phán đã chấp hành đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T là những người đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T. Về con chung, bà N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 18/4/2014, xét thấy cháu Nguyễn Hải Đ đang còn nhỏ và đang do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên bà N yêu cầu được nuôi con chung là có căn cứ. Về cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và vay nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng" và tại Khoản 2 Điều 53 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này". Căn cứ vào quy định viện dẫn trên thì bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và đều thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, không công nhận bà N và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà N và ông T đều có nguyện vọng nuôi con chung Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 18/4/2014. Xét thấy, cháu Đ đang sống với bà N và bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Đ. Do vậy, yêu cầu nuôi con chung của bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Yêu cầu nuôi con chung của ông T là không có căn cứ chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 18/4/2014 cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013305 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã Tân Uyên (01);
- THADS thị xã Tân Uyên (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS, VT (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết